TÊN ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương: 412 Mã ĐVQHNS: 1134359

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Trong đó:									
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	BCH phòng chống thiên tai và TKCN thành phố	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**TỔNG DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ, HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**	**72,264,073,000**	**2,763,470,000**	**31,000,000**	**1,521,946,000**	**0**	**0**	**1,530,000,000**	**600,000,000**	**2,599,000,000**	**24,711,657,000**	**38,507,000,000**
I	**Tổng số thu, chi phí, lệ phí**	**16,833,370,000**	**2,359,470,000**	**31,000,000**	**1,401,900,000**	**0**	**0**	**75,000,000**	**0**	**0**	**12,966,000,000**	**0**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**16,833,370,000**	**2,359,470,000**	**31,000,000**	**1,401,900,000**	**0**	**0**	**75,000,000**	**0**	**0**	**12,966,000,000**	**0**
1.1	***Lệ phí***	***1,825,400,000***	***116,400,000***	***1,000,000***	***22,000,000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1,686,000,000***	***0***
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	60,000,000	60,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	56,400,000	56,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1,686,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,686,000,000	0
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, công bố hợp quy	1,000,000	0	1,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	3,000,000	0	0	3,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	19,000,000	0	0	19,000,000	0	0	0	0	0	0	0
1.2	***Phí***	***15,007,970,000***	***2,243,070,000***	***30,000,000***	***1,379,900,000***	***0***	***0***	***75,000,000***	***0***	***0***	***11,280,000,000***	***0***
	Phí thẩm định dự án	20,000,000	20,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí quyết toán công trình, dự án	30,000,000	30,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	45,500,000	45,500,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	450,000,000	450,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường	857,250,000	857,250,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường	440,000,000	440,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	220,320,000	220,320,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất	30,000,000	30,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	50,000,000	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	50,000,000	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	50,000,000	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3,047,300,000	0	0	0	0	0	0	0	0	3,047,300,000	0
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	1,083,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,083,000,000	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7,149,700,000	0	0	0	0	0	0	0	0	7,149,700,000	0
	Phí khai thác sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	75,000,000		0	0	0	0	75,000,000	0	0	0	0
	Phí cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	10,000,000	0	10,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	18,000,000	0	18,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Bảo vệ thực vật	2,000,000	0	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ	1,340,000,000	0	0	1,340,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	39,900,000	0	0	39,900,000	0	0	0	0	0	0	0
2	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**5,791,480,000**	**931,500,000**	**9,000,000**	**163,980,000**	**0**	**0**	**30,000,000**	**0**	**0**	**4,657,000,000**	**0**
2.1	***Lệ phí***	***1,825,400,000***	***116,400,000***	***1,000,000***	***22,000,000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1,686,000,000***	***0***

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Trong đó:									
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	BCH phòng chống thiên tai và TKCN thành phố	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	60,000,000	60,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	56,400,000	56,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1,686,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,686,000,000	0
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, công bố hợp quy	1,000,000	0	1,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	3,000,000	0	0	3,000,000	0	0		0	0	0	0
	Lệ phí cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	19,000,000	0	0	19,000,000	0	0		0	0	0	0
2.2	***Phí***	***3,966,080,000***	***815,100,000***	***8,000,000***	***141,980,000***	***0***	***0***	***30,000,000***	***0***	***0***	***2,971,000,000***	***0***
	Phí quyết toán công trình, dự án	2,000,000	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	9,100,000	9,100,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	90,000,000	90,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường	171,000,000	171,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường	440,000,000	440,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6,000,000	6,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất	12,000,000	12,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	20,000,000	20,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	15,000,000	15,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	50,000,000	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí khai thác sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,000,000		0	0	0	0	30,000,000	0	0	0	0
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	609,460,000	0	0	0	0	0	0	0	0	609,460,000	0
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	216,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0	216,600,000	0
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2,144,940,000	0	0	0	0	0	0	0	0	2,144,940,000	0
	Phí cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	2,000,000	0	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	5,400,000	0	5,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Bảo vệ thực vật	600,000	0	600,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ	134,000,000	0	0	134,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	7,980,000	0	0	7,980,000	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**11,041,890,000**	**1,427,970,000**	**22,000,000**	**1,237,920,000**	**0**	**0**	**45,000,000**	**0**	**0**	**8,309,000,000**	**0**
3.1	***Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể***	***2,687,890,000***	***1,427,970,000***	***22,000,000***	***1,237,920,000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2,687,890,000	1,427,970,000	22,000,000	1,237,920,000	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	***Chi sự nghiệp kinh tế***	***8,354,000,000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***45,000,000***	***0***	***0***	***8,309,000,000***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,354,000,000	0	0	0	0	0	45,000,000	0	0	8,309,000,000	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Tổng số thu học phí, giá dịch vụ và thu khác**	**55,430,703,000**	**404,000,000**	**0**	**120,046,000**	**0**	**0**	**1,455,000,000**	**600,000,000**	**2,599,000,000**	**11,745,657,000**	**38,507,000,000**
1	**Thu dịch vụ và hoạt động sự nghiệp khác**	**55,026,703,000**	**0**	**0**	**120,046,000**	**0**	**0**	**1,455,000,000**	**600,000,000**	**2,599,000,000**	**11,745,657,000**	**38,507,000,000**
	Số nộp ngân sách	372,000,000	0	0	0	0	0	135,000,000	0	237,000,000	0	0
	Số được để lại	54,654,703,000	0	0	120,046,000	0	0	1,320,000,000	600,000,000	2,362,000,000	11,745,657,000	38,507,000,000
2	**Thu xử phạt vi phạm hành chính**	**404,000,000**	**404,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Trong đó:										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	BCH phòng chống thiên tai và TKCN thành phố	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Số nộp ngân sách	404,000,000	404,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**TỔNG DỰ TOÁN CHI NSNN (số sau trừ tiết kiệm 10%)**	**635,097,110,382**	**516,198,447,591**	**24,335,350,126**	**30,972,473,211**	**16,972,036,154**	**1,468,793,142**	**4,261,000,000**	**39,375,520,100**	**1,513,490,058**	**0**	**0**
I	**Chi hoạt động của Cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**79,193,882,247**	**44,830,068,234**	**11,558,703,432**	**13,094,997,388**	**8,241,320,051**	**1,468,793,142**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	57,007,054,244	32,610,975,573	9,240,459,432	8,735,937,388	6,419,681,851						
1.1	Kinh phí theo định mức thường xuyên	9,480,978,733	5,623,889,542	1,391,499,373	1,360,825,217	1,104,764,601						
1.2	Lương theo mức lương 1,49 trđ/tháng	29,959,193,565	16,880,483,592	4,998,264,743	4,696,341,938	3,384,103,292						
1.3	Kinh phí tăng lương cơ sở theo NĐ 24/2023/NĐ-CP và NĐ 73/2024/NĐ-CP	17,566,881,946	10,106,602,439	2,850,695,316	2,678,770,233	1,930,813,958						
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22,186,828,003	12,219,092,661	2,318,244,000	4,359,060,000	1,821,638,200	1,468,793,142					
2.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	3,409,000,000	1,936,572,800	525,826,000	559,060,000	387,541,200						
2.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ (Chi tiết theo nghiệp vụ)	18,777,828,003	10,282,519,861	1,792,418,000	3,800,000,000	1,434,097,000	1,468,793,142					
3	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết (Chi tiết theo nhiệm vụ)	0										
II	**Chi các hoạt động kinh tế**	**62,938,551,778**	**649,711,000**	**3,694,638,694**	**14,477,475,823**	**8,530,716,103**	**0**	**4,261,000,000**	**29,811,520,100**	**1,513,490,058**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	56,473,551,778	649,711,000	3,425,768,954	13,598,345,563	7,954,716,103		3,784,000,000	25,656,520,100	1,404,490,058	0	0
1.1	Kinh phí theo định mức thường xuyên	5,981,964,057		282,717,788	1,012,973,499	531,382,770		1,000,000,000	3,045,890,000	109,000,000		0
1.2	Lương theo mức lương 1,49 trđ/tháng	33,092,770,156	649,711,000	2,000,630,870	8,942,509,671	4,726,666,667		1,503,874,416	14,456,018,000	813,359,532		0
1.3	Kinh phí tăng lương cơ sở theo NĐ 24/2023/NĐ-CP và NĐ 73/2024/NĐ-CP	17,398,817,565		1,142,420,296	3,642,862,393	2,696,666,666		1,280,125,584	8,154,612,100	482,130,526		0
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6,465,000,000		268,869,740	879,130,260	576,000,000		477,000,000	4,155,000,000	109,000,000	0	0
2.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	4,322,000,000		268,869,740	879,130,260	576,000,000		334,000,000	2,155,000,000	109,000,000		0
2.2	Chi chuyên môn nghiệp vụ (Chi tiết theo nghiệp vụ)	2,143,000,000						143,000,000	2,000,000,000			0
III	**Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết - Chi các hoạt động kinh tế**	**226,123,739,712**	**203,877,731,712**	**9,082,008,000**	**3,400,000,000**	**200,000,000**	**0**	**0**	**9,564,000,000**	**0**	**0**	**0**
1	**Chi các hoạt động kinh tế - Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản**	**211,506,620,932**	**189,460,612,932**	**9,082,008,000**	**3,400,000,000**	**0**	**0**	**0**	**9,564,000,000**	**0**	**0**	**0**
	Hỗ trợ kinh phí về chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi	188,024,612,932	188,024,612,932									
	Xác lập chỉ giới hành lang bảo vệ đê cấp 4 trên địa bàn thành phố theo QĐ số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/3/2022	900,000,000	900,000,000									
	Các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp	4,500,000,000	536,000,000		3,400,000,000				564,000,000			
	Chương trình Khuyến nông	9,000,000,000							9,000,000,000			
	Điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp thành phố Hải Phòng	113,008,000		113,008,000								
	Xây dựng mô hình liên kết hữu cơ	2,000,000,000		2,000,000,000								
	Kinh phí diệt chuột và phòng chống bệnh lùn sọc đen hại lúa	6,969,000,000		6,969,000,000								
2	**Chi các hoạt động kinh tế - Chi kinh tế khác**	**14,617,118,780**	**14,417,118,780**	**0**	**0**	**200,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sự nghiệp môi trường	2,917,118,780	2,717,118,780			200,000,000						
	Kinh phí định giá đất cụ thể, thuê tư vấn xây dựng bảng giá đất; Đo đạc, đánh giá trữ lượng khoáng sản đã khai thác làm cơ sở truy thu nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp; Điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản; quy hoạch khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố; Thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản	11,700,000,000	11,700,000,000									
IV	**Chi bảo vệ môi trường**	**266,840,936,645**	**266,840,936,645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sự nghiệp môi trường	1,459,878,833	1,459,878,833									

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Trong đó:									
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm	Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	BCH phòng chống thiên tai và TKCN thành phố	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường	Trung tâm Khuyến nông	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Quan trắc môi trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chương trình bảo vệ môi trường	15,300,000,000	15,300,000,000									
	Đóng của, cải tạo phục hồi môi trường bãi rác Đồ Sơn	6,500,000,000	6,500,000,000									
	Vận hành Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và các trạm quan trắc môi trường tự động	5,000,000,000	5,000,000,000									
	Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng tại 04 quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An và huyện An Dương; xử lý chất thải rắn tại 07 quận Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An, Đồ Sơn, Dương Kinh, Kiến An và 02 huyện An Dương, Thủy Nguyên	185,643,000,000	185,643,000,000									
	Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn quận Kiến An	25,250,942,000	25,250,942,000									
	Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn 02 quận Đồ Sơn, Dương Kinh	27,687,115,812	27,687,115,812									